

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----00000-----

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO
GIỚI THIỆU PHÒNG THÍ NGHIỆM
VÀ KIỂM ĐỊNH CÔNG TRÌNH

1. Tên cơ sở xin công nhận: Công ty Cổ phần kiểm định Việt Nam - Vinacity

- Địa chỉ: Số 105 Phố Chính Kinh – Quận Thanh Xuân – TP Hà Nội.

- SĐT: 02433.5537183

- Email: Vinacityjsc@gmail.com

2. Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm và kiểm định công trình Las-xd 565.

- Địa chỉ: Số 7 ngõ 123 Trung Kính, phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội

- SĐT: 02433.5537183

- Email: Lasxd565@gmail.com

3. Mã số phòng thí nghiệm đã được cấp: LAS-XD 565

4. Đã được cấp Quyết định công nhận Phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng số 249/QĐ-BXD ngày 28 tháng 06 năm 2023.

Phòng thí nghiệm và kiểm định công trình Las-xd 565 thuộc Công ty Cổ phần kiểm định Việt Nam với đội ngũ cán bộ kỹ thuật có trình độ, trẻ, hăng hái, nhiệt tình, hầu hết đều đã trải qua nhiều dự án lớn với 19 năm tham gia công tác thí nghiệm, kiểm định chất lượng công trình trên địa bàn cả nước. Cùng với trang thiết bị, máy móc thí nghiệm đều đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Phòng thí nghiệm và kiểm định công trình LAS-XD565 xin được công nhận lại với mục đích thực hiện dịch vụ kiểm tra, xác định chất lượng vật liệu xây dựng, kết cấu, chất lượng công trình xây dựng, chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng của khách hàng.

3. Trưởng phòng thí nghiệm: Ông: Trần Đắc Phương - Kỹ sư xây dựng.

4. Danh sách CBCNV Phòng thí nghiệm:

STT	Họ và tên	Năm sinh	Số chứng chỉ đào tạo thí nghiệm viên	Kinh nghiệm	Hợp đồng lao động số	Chức vụ
1	Nguyễn Sỹ Phương	1975	Chứng chỉ số: 112/2012/CC-CQM Kiểm định chất lượng công trình xây dựng Chứng chỉ số: 236/2012/CNBDNV-CQM Chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn chịu lực; Chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng.	18 năm	01/2007/HĐLĐ	Giám đốc
2	Trần Đắc Phương	1987	Chứng chỉ QLPTN số: 19/08/2018/TNVL Quản lý phòng thí nghiệm. Chứng chỉ TNV số: 23.05/2017/TNVL Phương pháp thử các tính chất cơ lý của vật liệu kim loại và liên kết hàn	10 năm	01/2017/HĐLĐ	TP Thí nghiệm

3	Phạm Viết Bản	1985	Bằng nghề số hiệu: 000583692/LĐT BXH-DN Thí nghiệm kiểm tra chất lượng đường ô tô	10 năm	02/2017/HĐLĐ	Thí nghiệm viên
4	Trần Đăng Lịch	1987	Bằng nghề số hiệu: 445/ĐHCNGTVT-DN Thí nghiệm và kiểm tra chất lượng cầu đường bộ	10	01/2015/HĐLĐ	Thí nghiệm viên
5	Phạm Văn Minh	1997	Chứng chỉ TNV số 18015-A18017B/VNĐ- TNV thí nghiệm viên xác định tính chất cơ lý bê tông nhựa và vật liệu xây dựng trong phòng và hiện trường	5	01/2022/HĐLĐ	Thí nghiệm viên
6	Phạm Như Thuần	1999	Chứng chỉ TNV số 24574-A24576B/VNĐ- TNV thí nghiệm viên xác định tính chất cơ lý bê tông nhựa và vật liệu xây dựng trong phòng và hiện trường	5	02/2022/HĐLĐ	Thí nghiệm viên
7	Vũ Đức Tuấn	1994	Chứng chỉ TNV số 26.05/2017/TNVL thí nghiệm hiện trường, kiểm tra tính chất cơ - lý của đất	01	02/2019/HĐLĐ	Thí nghiệm viên
8	Nguyễn Thị Hậu	1993	Chứng chỉ TNV số 25.05/2017/TNVL Phương pháp xác định tính chất cơ - lý của bê tông và vật liệu xây dựng	01	02/2017/HĐLĐ	Thí nghiệm viên
9	Nguyễn Hoàng Long	1988	Chứng chỉ TNV số 12897-A12903B/VNĐ- TNV thí nghiệm viên xác định tính chất cơ lý bê tông nhựa và vật liệu xây dựng trong phòng và hiện trường	10	03/2018/HĐLĐ	Thí nghiệm viên

5. Dụng cụ và trang thiết bị trong phòng thí nghiệm

DANH SÁCH THIẾT BỊ CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM

STT	TÊN THIẾT BỊ THÔNG SỐ KỸ THUẬT	Code/ Mã sản phẩm	ĐVT	SL	Xuất xứ	Hiện trạng
A	THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM THÉP XÂY DỰNG					
1	Máy kéo nén vạn năng 1000KN Model: WE-1000B; (Ngàm kẹp thủy lực) Bao gồm: Máy chính, 1 bộ thốt nén, 3 bộ má kẹp; 2 bộ giá đỡ gối uốn dưới; 4 gối uốn trên; tuy ô thủy lực.	WE	Bộ	1	TQ	Đang sử dụng

	-Dải đo: 200KN/0,5KN; 500KN/1KN; 1000KN/2KN - Kéo thép tròn từ D6 - D45; thép dẹt dày từ 0 - 40mm; - Hành trình piston 150mm;					
2	Máy cắt gia công mẫu thép		ch	1	VN	
3	Thiết bị phân tích thành phần nguyên tố sử dụng nguyên lý huỳnh quang tia X Phân tích thép		ch	1	Phần Lan	Đang sử dụng
4	Thiết bị quang phổ phát xạ Phân tích thép		ch	1	Đức	Đang sử dụng
5	Thiết bị đo độ cứng Brinell Đo độ cứng		ch	1	Hà Lan	Đang sử dụng
6	Máy siêu âm mối hàn kim loại Kiểm tra chất lượng mối hàn		ch	1	Mỹ	Đang sử dụng
7	Thiết bị kiểm tra khuyết tật bằng từ tính Kiểm tra chất lượng mối hàn		ch	02	Mỹ	Đang sử dụng
8	Thước kẹp độ chính xác 0.02mm		ch	02	TQ	Đang sử dụng
B	THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM BÊ TÔNG					
1	Máy nén bê tông 2000 KN Model: TYE-2000; LUDA - TQ --Dải đo 1: 0-2000KN/5KN. - Dải đo 2: 0-800KN/2,5KN. - Dễ sử dụng, phù hợp tiêu chuẩn VN	TYE	ch	1	TQ	Đang sử dụng
2	Máy xác định độ thấm bê tông Model: HS-4 (HS-40). Áp lực làm việc 4MPa, nguồn 220V, 120W; kiểm tra 6 mẫu đồng thời, mẫu cao 150mm (kèm bộ gá mẫu)	HS	ch	1	TQ	Đang sử dụng
3	Súng bật nảy Xác định cường độ bê tông		ch	1	Nhật	Đang sử dụng
4	Máy siêu âm bê tông Xác định độ đồng nhất của bê tông		ch	1	Italy	Đang sử dụng
5	Khuôn bê tông lập phương 150mm, thép	15x15	ch	40	VN	Đang sử dụng
6	Máy siêu âm kiểm tra chất lượng cọc khoan nhồi kiểm tra chất lượng cọc khoan nhồi		ch	1	Mỹ	Đang sử dụng
7	Máy siêu âm dò cốt thép Xác định cốt thép trong bê tông		ch	1	Italy	Đang sử dụng
8	Kích thủy lực 300 tấn Xác định cốt thép trong bê tông		ch	1	TQ	Đang sử dụng
9	Thiết bị thí nghiệm kiểm tra biến dạng nhỏ PIT kiểm tra chất lượng cọc bê tông		ch	1	Mỹ	Đang sử dụng
10	Khuôn bê tông lập phương 150mm, nhựa	15x15	ch	50	VN	Đang sử dụng
11	Khuôn bê tông lập phương 300mm	30x30	ch	50	VN	Đang sử dụng
12	Khuôn đúc mẫu thấm BT D150xH150, bằng Thép	15x30	ch	27	VN	Đang sử dụng
13	Khuôn bê tông trụ D150 x 300, nhựa	15x30	ch	27	VN	Đang sử dụng
14	Bàn rung mẫu BT 900x600 Chuẩn ASTM. Phù hợp với TCVN, ASTM, AASHTO		ch	2	VN	Đang sử dụng
15	Bộ gá uốn bê tông 2 điểm		bộ	2	VN	Đang sử dụng
16	Bột capping		kg	50	VN	Đang sử dụng
17	Bộ đế capping D150, mạ Kẽm		bộ	3	VN	Đang sử dụng
18	Côn thử độ sụt bê tông N1	N1	bộ	4	VN	Đang sử dụng

	Côn chuẩn D101,6 x D203,2 x H303					
	Bao gồm: Côn chuẩn, phễu hứng, khay tôn, thanh dầm, ca xúc mẫu.					
C	THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM XI MĂNG VỮA, GẠCH XÂY					
1	Máy nén, uốn xi măng TL-217 Khả năng nén/vạch chia: 100KN/0,2KN; Đồng hồ chỉ thị 2 kim đường kính 26cm; Điện nguồn: 220V/50Hz, 1 pha	TL	ch	1	VN	Đang sử dụng
2	Máy dẫn vữa xi măng tiêu chuẩn Model: ZS-15-TQ Biên độ rung: 15 +/- 0,3mm; Trọng lượng rung: 20kg Nguồn điện: 220V/50Hz	ZS	ch	2	TQ	Đang sử dụng
3	Dụng cụ VICA Bao gồm: Thân chính gắn thước, thanh dẫn chuẩn, 3 kim chuẩn, khâu chuẩn, tấm kính	VK	bộ	3	VN	Đang sử dụng
4	Thùng hấp mẫu xi măng Dung tích: 20 lít; Kích thước thùng: 220x250x380; Điện nguồn: 220V/50Hz, 1,5KW		ch	1	VN	Đang sử dụng
5	Bàn dẫn vữa xi măng Kèm khâu chuẩn và thước kẹp		ch	2	VN	Đang sử dụng
6	Bộ gá nén mẫu xi măng 40x40mm		bộ	3	VN	Đang sử dụng
7	Thiết bị kiểm tra độ lưu động của vữa kiểm tra độ lưu động của vữa		ch	1	TQ	Đang sử dụng
8	Bộ gá uốn mẫu xi măng 40x40x160mm		bộ	3	VN	Đang sử dụng
9	Dụng cụ thí nghiệm độ ổn định thể tích của xi măng Thí nghiệm xi măng		ch	2	TQ	Đang sử dụng
10	Khuôn 40x40x160 kép 3		bộ	4	TQ	Đang sử dụng
11	Máy trộn vữa Thí nghiệm vữa-xi măng		ch	1	TQ	Đang sử dụng
12	Khuôn Le Chatelier		ch	6	TQ	Đang sử dụng
13	Bình tỷ trọng xi măng có bầu 250ml		ch	3	TQ	Đang sử dụng
14	Phễu xác định khả năng giữ độ lưu động của vữa xi măng		bộ	1	VN	Đang sử dụng
D	THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CỐT LIỆU (CÁT-ĐÁ-GẠCH-KÍNH-GỖ-SƠN-THẠCH CAO-ĐO ĐIỆN TRỞ)					
1	Máy thử độ mài mòn Los Angeles với bộ đếm có thể cài đặt số vòng quay tùy ý và hiển thị số điện tử; kèm 12 viên bi thép tiêu chuẩn, và 1 khay hứng mẫu. Tốc độ quay: 30 - 33vòng/phút;		ch	2	VN	Đang sử dụng
2	Bộ xi lanh nén đập đá dăm D150		bộ	1	VN	Đang sử dụng
3	Thiết bị đo điện trở		ch	1	Nhật	Đang sử dụng
4	Bộ cân thủy tĩnh		ch	1	VN	Đang sử dụng
5	Bộ xi lanh nén đập đá dăm D75		bộ	1	VN	Đang sử dụng
6	Máy thí nghiệm mài mòn bề mặt Xác định độ mài mòn gạch		ch	1	TQ	Đang sử dụng
7	Máy thí nghiệm mài mòn sâu Xác định độ mài mòn gạch		ch	1	TQ	Đang sử dụng
8	Bộ khuôn thí nghiệm cường độ chịu uốn của gạch		ch	1	VN	Đang sử dụng
9	Bộ thí nghiệm va đập con lắc Thí nghiệm kính		ch	1	VN	Đang sử dụng
10	Bộ thí nghiệm va đập bi rơi Thí nghiệm kính		ch	1	VN	Đang sử dụng
11	Bộ khuôn thí nghiệm cường độ chịu nén của gỗ		ch	1	VN	Đang sử dụng

	Thí nghiệm gỗ					
12	Bộ khuôn thí nghiệm cường độ chịu cắt của gỗ		ch	1	VN	Đang sử dụng
	Thí nghiệm gỗ					
13	Phễu xác định độ xốp của đá, không kèm thùng đong		ch	2	VN	Đang sử dụng
14	Phễu xác định độ xốp của cát, không kèm thùng đong		ch	2	VN	Đang sử dụng
15	Thùng dung trọng 1 lít(Hộc đong)		ch	2	VN	Đang sử dụng
16	Thùng dung trọng 2 lít(Hộc đong)		ch	2	VN	Đang sử dụng
17	Thùng dung trọng 5 lít(Hộc đong)		ch	3	VN	Đang sử dụng
18	Thùng dung trọng 10 lít(Hộc đong)		ch	2	VN	Đang sử dụng
19	Thùng dung trọng 20 lít(Hộc đong)		ch	2	VN	Đang sử dụng
20	Bảng mẫu chuẩn		ch	2	VN	Đang sử dụng
21	Dụng cụ hấp phụ nước của cát (Bộ côn chày hấp phụ nước của cát)		bộ	1	VN	Đang sử dụng
22	Bộ kim sắt xác định độ phong hoá của đá		bộ	1	VN	Đang sử dụng
23	Bộ xác định đương lượng cát Bao gồm: Hộp gỗ, 4 ống mẫu chuẩn, dụng cụ xác định.		bộ	1	VN	Đang sử dụng
24	Thuốc đo hạt dài dẹt, tỷ lệ 1:3		bộ	3	VN	Đang sử dụng
25	Bộ dụng cụ xác định góc nghỉ tự nhiên của cát		bộ	1	VN	Đang sử dụng
26	Thiết bị xác định góc cạnh của cát theo TCVN 8860-7:2011. Bao gồm: Phễu côn rót, bộ giá phễu, ống đong dung tích chuẩn.		bộ	1	VN	Đang sử dụng
	Bộ sàng cát tiêu chuẩn D300mm					
27	Sàng D300mm, 10,0 mm		ch	2	VN	Đang sử dụng
28	Sàng D300mm, 2,500 mm		ch	2	VN	Đang sử dụng
29	Sàng D300mm, 1,250 mm		ch	3	VN	Đang sử dụng
30	Sàng D300mm, 0,630 mm		ch	3	VN	Đang sử dụng
31	Sàng D300mm, 0,315 mm		ch	5	VN	Đang sử dụng
32	Sàng D300mm, 0,140 mm		ch	4	VN	Đang sử dụng
	Bộ sàng đất tiêu chuẩn D300mm					
33	Sàng D300mm, 2,000 mm		ch	2	VN	Đang sử dụng
34	Sàng D300mm, 1,000 mm		ch	2	VN	Đang sử dụng
35	Sàng D300mm, 0,500 mm		ch	5	VN	Đang sử dụng
36	Sàng D300mm, 0,250 mm		ch	3	VN	Đang sử dụng
37	Sàng D300mm, 0,100 mm		ch	2	VN	Đang sử dụng
	Bộ sàng đá tiêu chuẩn D300mm					
38	Sàng D300mm, 70,0 mm		ch	2	VN	Đang sử dụng
39	Sàng D300mm, 60,0 mm		ch	2	VN	Đang sử dụng
40	Sàng D300mm, 50,0 mm		ch	1	VN	Đang sử dụng
41	Sàng D300mm, 40,0 mm		ch	2	VN	Đang sử dụng
42	Sàng D300mm, 30,0 mm		ch	1	VN	Đang sử dụng
43	Sàng D300mm, 25,0 mm		ch	2	VN	Đang sử dụng
44	Sàng D300mm, 20,0 mm		ch	3	VN	Đang sử dụng
45	Sàng D300mm, 15,0 mm		ch	2	VN	Đang sử dụng
46	Sàng D300mm, 5,000 mm		ch	3	VN	Đang sử dụng
47	Sàng D300mm, 3,000 mm		ch	1	VN	Đang sử dụng
	Bộ sàng đá cấp phối D300mm					
48	Sàng D300mm, 37,5 mm		ch	1	VN	Đang sử dụng
49	Sàng D300mm, 25 mm		ch	2	VN	Đang sử dụng
50	Sàng D300mm, 19,0 mm		ch	1	VN	Đang sử dụng
51	Sàng D300mm, 9,500 mm		ch	1	VN	Đang sử dụng
52	Sàng D300mm, 4,750 mm		ch	2	VN	Đang sử dụng
53	Sàng D300mm, 2,360 mm		ch	1	VN	Đang sử dụng
54	Sàng D300mm, 0,425 mm		ch	1	VN	Đang sử dụng
55	Sàng D300mm, 0,075 mm		ch	2	VN	Đang sử dụng
	Bộ sàng cốt liệu BTN D300mm					
56	Sàng D300mm, 25 mm		ch	1	VN	Đang sử dụng

57	Sàng D300mm, 19,0 mm		ch	2	VN	Đang sử dụng
58	Sàng D300mm, 12,5 mm		ch	1	VN	Đang sử dụng
59	Sàng D300mm, 1,180 mm		ch	1	VN	Đang sử dụng
60	Sàng D300mm, 0,600 mm		ch	1	VN	Đang sử dụng
61	Sàng D300mm, 0,300 mm		ch	1	VN	Đang sử dụng
62	Sàng D300mm, 0,150 mm		ch	1	VN	Đang sử dụng
63	Sàng D300mm, 0,075 mm		ch	1	VN	Đang sử dụng
64	Đáy + Nắp cho sàng D300 mm		ch	1	VN	Đang sử dụng
E	THÍ NGHIỆM ĐẤT TRONG PHÒNG					
1	Máy nén CBR/MARSHALL 30KN - Hoạt động bằng động cơ điện, điện áp 220V/50HZ, theo tiêu chuẩn ASTM, AASHTO và phù hợp với tiêu chuẩn Việt nam, tốc độ gia tải 1,27mm/phút và 50,8mm/phút. - Kèm theo piston xuyên, gá đỡ đồng hồ so; bộ gá ép 2 nửa (chưa kèm Cung lực)		ch	1	TQ	Đang sử dụng
2	Khuôn CBR Gồm: Thân khuôn, cổ khuôn, đế khuôn, đĩa đo trương nở, quả gia tải có rãnh, quả gia tải không rãnh, giá đỡ đồng hồ so		bộ	1	VN	Đang sử dụng
3	Đĩa phân cách		ch	1	VN	Đang sử dụng
4	Đồng hồ so 10mmx0,01-TQ		ch	4	TQ	Đang sử dụng
5	Cung lực 50KN - Dial 0,01mm.		ch	1	TQ	Đang sử dụng
6	Bộ thí nghiệm giới hạn dẻo của đất Bao gồm: Tấm kính, bình xịt, 6 cốc âm, dao trộn, hộp đựng.		bộ	1	VN	Đang sử dụng
7	Thiết bị xác định giới hạn chảy casagrande Gồm: Dụng cụ khía rãnh, dao trộn, bát trộn, hộp đựng		ch	1	VN	Đang sử dụng
8	Máy nén đất tam liên - TQ; (áp thấp) Kèm PK quả cân, đá thấm, dao cắt..		bộ	1	TQ	Đang sử dụng
9	Máy cắt đất 2 tốc độ - TQ; Model: EDJ - 1 (ZJ) Kèm PK: quả cân, hộp cắt, cung lực, đồng hồ		bộ	1	TQ	Đang sử dụng
10	Cối Proctor tiêu chuẩn		ch	1	VN	Đang sử dụng
11	Cối Proctor cải tiến		ch	1	VN	Đang sử dụng
12	Chày Proctor tiêu chuẩn		ch	1	VN	Đang sử dụng
13	Chày Proctor cải tiến		ch	1	VN	Đang sử dụng
14	Máy cắt phẳng Xách định sức chống cắt của đất		ch	1	TQ	Đang sử dụng
15	Thiết bị nén cố kết Xách định tính nén lún		ch	1	TQ	Đang sử dụng
16	Lò nung 12000c Xác định hàm lượng hữu cơ		ch	1	TQ	Đang sử dụng
17	Thiết bị thí nghiệm Casa-Grander Xách định giới hạn chảy của đất		ch	2	Anh	Đang sử dụng
18	Tấm kính nhám Xách định giới hạn dẻo của đất		ch	2	TQ	Đang sử dụng
19	Tỉ trọng kế 152H Phân tích thành phần hạt		ch	2	Mỹ	Đang sử dụng
20	Máy khuấy 1000 vòng/phút Phân tích thành phần hạt		ch	1	Anh	Đang sử dụng
F	THÍ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG					
1	Bộ đo E bằng tấm ép tĩnh Bao gồm: Tấm ép dk330mm, tấm tự lựa, kích thủy lực 32tấn gắn đồng hồ chỉ thị lực, bộ giàn đỡ thiên phân kế, 02 thiên phân kế		bộ	1	VN	Đang sử dụng
2	Bộ cân Benkenman Tỷ lệ 2:1; làm bằng INOX, hình thức gọn gàng, dễ sử dụng		bộ	1	VN	Đang sử dụng

3	Bộ dao vòng lấy mẫu đất, gồm Chày, Thanh dẫn, 3 lưỡi dao, hộp đựng.		bộ	3	VN	Đang sử dụng
4	Phễu rót cát hiện trường kèm bình cát chuẩn, tấm dung trọng hiện trường, thùng gỗ-T.TECH		bộ	4	VN	Đang sử dụng
5	Bộ xuyên tĩnh - T.TECH Bao gồm: cần xuyên 3 thanh dài 500mm, 3 mũi xuyên, cung lực 1,2KN, tay cầm. (linh kiện nhập ngoại)		bộ	1	VN	Đang sử dụng
6	Cát chuẩn 50kg 0,3-0,6mm		kg	50	VN	Đang sử dụng
7	Thước 3m với thước đo độ võng		bộ	1	TQ	Đang sử dụng
8	Bộ xác định độ nhám mặt đường bằng PP rắc cát		bộ	1	VN	Đang sử dụng
9	Máy khoan bê tông D100 - HQ Model: DK-5V Khoan được mọi vị trí, mọi hướng, được dùng cho thủy điện, thủy lợi, cầu cống...; Hoạt động bằng động cơ điện 220V/50Hz(chưa kèm mũi khoan)		ch	3	HQ	Đang sử dụng
10	Mũi khoan kim cương ϕ 101,6mm;		ch	3	HQ	Đang sử dụng
11	Mũi khoan kim cương D75mm; mũi liền		ch	2	TQ	Đang sử dụng
12	Mũi khoan kim cương D159mm; mũi liền		ch	1	TQ	Đang sử dụng
13	Thiết bị thí nghiệm cắt cánh hiện trường Xác định sức chống cắt của đất		ch	1	Hà Lan	Đang sử dụng
G	THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM NHỰA - BÊ TÔNG NHỰA					
G.1	THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM NHỰA BITUM					
1	Thiết bị giãn dài nhựa Tốc độ kéo tiêu chuẩn 50,8mm/phút, kéo dài max 1200mm, Động cơ 220V/50Hz. Chưa kèm khuôn và đế khuôn.		ch	1	VN	Đang sử dụng
2	Khuôn mẫu chuẩn hình số 8 bằng đồng		ch	1	VN	Đang sử dụng
3	Đế khuôn đúc mẫu giãn dài nhựa		ch	1	VN	Đang sử dụng
4	Thiết bị kim lún nhựa Đồng hồ chỉ thị 50mm x 0,01 mm; kèm cốc mẫu, cốc bảo ôn giữ nhiệt, 02 kim		bộ	1	VN	Đang sử dụng
5	Thiết bị tổn thất khí nung Bao gồm: mô tơ tốc độ chuẩn, giá quay, 9 hộp mẫu.		bộ	1	VN	Đang sử dụng
6	Thiết bị hoá mềm nhựa gồm cốc thủy tinh, giá đỡ, 2 bộ khâu, 2 viên bi chuẩn		bộ	1	VN	Đang sử dụng
7	Thiết bị thí nghiệm bốc cháy nhựa (không kèm bình ga và van)		bộ	1	VN	Đang sử dụng
G.2	THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM BÊ TÔNG NHỰA					
1	Cung lực 30 KN - TQ, đồng hồ chỉ thị 10x0,01mm		ch	3	TQ	Kiểm định tháng 3 năm 2017
2	Máy ly tâm tách nhựa Khả năng: 3000g Tốc độ được điều khiển từ 0 - 2800V/phút bằng biến tần - HITACHI - Nhật Điện áp nguồn: 220V/50Hz		ch	1	VN	Đang sử dụng
3	Giấy lọc cho ly tâm 3000g, D330		hộp	1	VN	Đang sử dụng
4	Bộ đầm mẫu marshall bằng tay Bao gồm: Chày đầm; Thanh dẫn; Thanh đỡ; Đế đầm kèm giá giữ khuôn; Đế gỗ.		bộ	1	VN	Đang sử dụng
5	Khuôn đúc mẫu bê tông nhựa		ch	15	VN	Đang sử dụng
6	Bể ổn nhiệt marshall 32 lít, đặt nhiệt độ tùy ý.		ch	1	VN	Đang sử dụng
7	Bộ dụng cụ xác định khối lượng riêng của bê		bộ	1	VN	Đang sử dụng

	tông nhựa (theo TCVN 8860-4 : 2011) Bao gồm: Bình tam giác có vòi 1000ml (03 ch) Bình tam giác có vòi 2.5 lít (01 ch) Bơm chân không (01 ch) Ống cao su (02 m) Đồng hồ áp (02 ch) Van đồng cho hút chân không, các dây nối và van khóa					
8	Cân đo vồng Benkelman Đo modul đàn hồi mặt đường	ch	1	TQ	Đang sử dụng	
9	Máy hút chân không	ch	1	Italy	Đang sử dụng	
10	Bình giữ chân không	ch	02	Italy	Đang sử dụng	
11	Nhiệt kế 0- 1000c	ch	03	TQ	Đang sử dụng	
12	Nhiệt kế 0- 2000c	ch	03	TQ	Đang sử dụng	
13	Kích tháo mẫu 5 tấn	ch	01	TQ	Đang sử dụng	
14	Bộ cối chàय đầm Marshall	Bộ	01	TQ	Đang sử dụng	
15	Thiết bị xác định độ nhám mặt đường xác định độ nhám mặt đường	Bộ	02	VN	Đang sử dụng	
16	Bộ chùy xuyên động xác định sức chịu tải cầu đất	Bộ	01	VN	Đang sử dụng	
H	THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM DÙNG CHUNG					
1	Tủ sấy 300C, dung tích 70lít; Model: 101-1A; đồng hồ hiển trị số	ch	3	TQ	Đang sử dụng	
2	Cân điện tử NHP-30kg x 1g	ch	1	Đài Loan	Đang sử dụng	
3	Cân phân tích 210gx0.0001	ch	1	Mỹ	Đang sử dụng	
4	Cân điện tử 15kg x0,5g – OHAUS – USA Model:BC-15 Khả năng nặng : 15kg ± 1g Kích thước đĩa cân : 230 x 300mm Tính năng : cân , đếm , trừ bì Nguồn điện : 220V , Adaptor	ch	1	Mỹ	Đang sử dụng	
5	Cân điện tử 15kg x 0.5g Model: TPS-15 Khả năng nặng : 15kg ± 0.5g Kích thước đĩa cân : 294mm x 226mm Tính năng : cân , đếm , trừ bì Nguồn điện : 220V , Adaptor	ch	1	Nhật bản	Đang sử dụng	
6	Bát sứ D80mm	ch	1	TQ	Đang sử dụng	
7	Bình tam giác 100ml	ch	1	TQ	Đang sử dụng	
8	Bình tam giác 250ml	ch	1	TQ	Đang sử dụng	
9	Bình tam giác 500ml	ch	1	TQ	Đang sử dụng	
10	Bình tam giác 1000ml	ch	1	TQ	Đang sử dụng	
11	Bình hút ẩm D240mm, bằng thủy tinh	ch	1	TQ	Đang sử dụng	
12	Bình hút chân không D240mm, thủy tinh	ch	1	TQ	Đang sử dụng	
13	Hộp nhôm D55x35	ch	20	TQ	Đang sử dụng	
14	Nhiệt kế kim loại 100C	ch	1	HQ	Đang sử dụng	
15	Nhiệt kế thủy tinh 300C	ch	1	TQ	Đang sử dụng	
16	Ống đong thủy tinh 100ml	ch	1	TQ	Đang sử dụng	
17	Ống đong thủy tinh 200ml	ch	1	TQ	Đang sử dụng	
18	Ống đong thủy tinh 250ml	ch	1	TQ	Đang sử dụng	
19	Ống đong thủy tinh 500ml	ch	1	TQ	Đang sử dụng	
20	Ống đong thủy tinh 1000ml	ch	1	TQ	Đang sử dụng	
21	Bàn cân thủy tinh tiêu chuẩn	ch	1	VN	Đang sử dụng	
22	Rọ cân thủy tinh 200x200	ch	1	VN	Đang sử dụng	
23	Máy phát điện 2,8kw	ch	1	VN	Đang sử dụng	
24	Bộ dụng cụ kéo nhỏ thép, bulong tại hiện trường	ch	1	VN	Đang sử dụng	
25	Bộ dụng cụ thí nghiệm sơn tường (Độ mịn, độ bám dính, độ PH)	ch	1	VN	Đang sử dụng	

6. Danh mục các phép thử, loại phép thử do phòng thí nghiệm thực hiện

TT	TÊN PHÉP THỬ	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	Số mẫu (thử dự kiến trong 1 năm)	Nguồn mẫu
THỬ NGHIỆM XI MĂNG, CLANHKE XI MĂNG				
1	Xác định độ mịn, khối lượng riêng	TCVN 4030:2003	200 mẫu	KH yêu cầu
2	Xác định giới hạn bền uốn và nén	TCVN 6016:2011	200 mẫu	- nt -
3	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích	TCVN 6017:15	200 mẫu	- nt -
HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG				
4	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:2022	300 mẫu	- nt -
5	Thử độ cứng vebe	TCVN 3107:2022	300 mẫu	- nt -
6	Xác định hàm lượng bọt khí	TCVN 3111:2022	300 mẫu	- nt -
7	Xác định thời gian đông kết	ASTM C 403-08 TCVN 9338-2012	300 mẫu	- nt -
8	Thiết kế cấp phối bê tông	TCVN 4453:1995 ACI 211.1-97 BS 5328:1991	300 mẫu	- nt -
9	Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:93	300 mẫu	- nt -
10	Xác định độ tách nước, tách vữa	TCVN 3109:2022	300 mẫu	- nt -
11	Phân tích thành phần hỗn hợp bê tông	TCVN 3110:93	300 mẫu	- nt -
12	Xác định hàm lượng bọt khí trong bê tông	TCVN 3111:2022	300 mẫu	- nt -
13	Xác định khối lượng riêng	TCVN 3112:22	300 mẫu	- nt -
14	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:22	300 mẫu	- nt -
15	Xác định độ mài mòn	TCVN 3114:22	300 mẫu	- nt -
16	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 3115:22	300 mẫu	- nt -
17	Xác định độ chống thấm	TCVN 3116:93	300 mẫu	- nt -
18	Xác định độ co	TCVN 3117:93	300 mẫu	- nt -
19	Xác định giới hạn bền khi nén	TCVN 3118:93	300 mẫu	- nt -
20	Xác định giới hạn bền kéo khi uốn	TCVN 3119:93	250 mẫu	- nt -
21	Xác định giới hạn bền kéo dọc trục khi bừa	TCVN 3120:93	250	- nt -
22	Xác định thời gian đông kết của bê tông	TCVN 9338:12 ASTM C403	250	- nt -
23	Xác định cường độ lăng trụ và modun đàn hồi khi nén tĩnh	TCVN 5726:93	250	- nt -
THỬ CỐT LIỆU BÊ TÔNG VÀ VỮA				
24	Thành phần cỡ hạt, modun độ lớn	TCVN 7572-2:06	250	- nt -
25	Xác định khối lượng riêng;	TCVN 7572-4:06	250	- nt -

	khối lượng thể tích và độ hút nước			
26	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:06	250	- nt -
27	Xác định khối lượng thể tích, độ xốp và độ hồng	TCVN 7572-6:06	250	- nt -
28	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:06	250	- nt -
29	Xác định hàm lượng bùn, bụi sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:06	250	- nt -
30	Xác định hàm lượng tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:06	250	- nt -
31	Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:06	250	- nt -
32	Xác định độ nén đập và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:06	250	- nt -
33	Xác định độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn (Los Angeles)	TCVN 7572-12:06	250	- nt -
34	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:06	250	- nt -
35	Xác định khả năng phản ứng kiềm - silic	TCVN 7572-14:06	250	- nt -
36	Xác định hàm lượng clorua	TCVN 7572-15:06	250	- nt -
37	Xác định hàm lượng Sunfat, sunfit trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-16:06	250	- nt -
38	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hóa	TCVN 7572-17:06	250	- nt -
39	Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ	TCVN 7572-18:06	250	- nt -
40	Xác định hàm lượng silic oxit vô định hình	TCVN 7572-19:06	250	- nt -
41	Xác định hàm lượng mica	TCVN 7572-20:06	250	- nt -
42	Xác định hàm lượng cát trương dương	AASHTO T176-02	250	- nt -
43	Độ bền cốt liệu bằng phương pháp sử dụng Na_2SO_4 hoặc MgSO_4	AASHTO T104-03	250	- nt -
44	Độ góc cạnh của cốt liệu mịn	TCVN 8860-7:11	250	- nt -
BÊ TÔNG NHỰA				
45	Phương pháp xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:11	380	- nt -
46	Phương pháp xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy li tâm	TCVN 8860-2:11	380	- nt -
47	Phương pháp xác định thành	TCVN 8860-3:11	380	- nt -

	phân hạt			
48	Phương pháp xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:11	380	- nt -
49	Phương pháp xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5:11	380	- nt -
50	Phương pháp xác định độ chảy của nhựa	TCVN 8860-6:11	380	- nt -
51	Phương pháp xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:11	380	- nt -
52	Xác định khối lượng thể tích và khối lượng riêng của các phối liệu trong hỗn hợp bê tông nhựa	TCVN 8860:11	380	- nt -
53	Phương pháp xác định hệ số lu lèn	TCVN 8860-8:11	380	- nt -
54	Phương pháp xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:11	380	- nt -
55	Phương pháp xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:11	380	- nt -
56	Phương pháp xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:11	380	- nt -
57	Phương pháp xác định độ ổn định của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:11	380	- nt -
PHÉP THỬ CÁC CHỈ TIÊU CƠ LÝ CỦA NHỰA ĐƯỜNG LÔNG				
58	Xác định nhiệt độ bắt lửa	TCVN 8818-2:11	380	- nt -
59	Xác định hàm lượng nước	TCVN 8818-3:11	380	- nt -
60	Thử nghiệm chung cát	TCVN 8818-4:11	380	- nt -
61	Xác định độ nhớt tuyệt đối	TCVN 8818-5:11	380	- nt -
PHÉP THỬ CÁC CHỈ TIÊU CƠ LÝ CỦA NHỮ TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG AXIT				
62	Độ nhớt Saybolt – Furol	TCVN 8817-2:11	380	- nt -
63	Xác định độ lắng và độ lưu trữ	TCVN 8817-3:11	380	- nt -
64	Xác định lượng hạt quá cỡ - Phương pháp sàng	TCVN 8817-4:11	380	- nt -
65	Xác định độ khử nhũ	TCVN 8817-6:11	380	- nt -
66	Thử nghiệm trộn với xi măng	TCVN 8817-7:11	380	- nt -
67	Xác định độ dính bám và tính chịu nước	TCVN 8817-8:11	380	- nt -
68	Thử nghiệm chung cát	TCVN 8817-9:11	380	- nt -
69	Thử nghiệm bay hơi	TCVN 8817-10:11	380	- nt -
70	Nhận biết nhũ tương nhựa đường axit phân tách nhanh	TCVN 8817-11:11	380	- nt -
71	Nhận biết nhũ tương nhựa đường axit phân tách chậm	TCVN 8817-12:11	380	- nt -
72	Xác định khả năng trộn lẫn với nước	TCVN 8817-13:11	380	- nt -

73	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 8817-14:11	380	- nt -
74	Xác định độ dính bám với cốt liệu tại hiện trường	TCVN 8817-15:11	380	- nt -
THỬ NGHIỆM CƠ LÝ ĐẤT TRONG PHÒNG				
75	Xác định khối lượng riêng (Tỷ trọng)	TCVN 4195:12	220	- nt -
76	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196:12	220	- nt -
77	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy	TCVN 4197:12	220	- nt -
78	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 4198:12	220	- nt -
79	Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng	TCVN 4199:12	220	- nt -
80	Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông	TCVN 4200:12	220	- nt -
81	Xác định khối lượng thể tích (dung trọng)	TCVN 4202:12	220	- nt -
82	Xác định đầm chặt tiêu chuẩn	22 TCN 33:06	220	- nt -
83	Thí nghiệm sức chịu tải của đất (CBR) – Trong phòng thí nghiệm	22 TCN 332:06	220	- nt -
84	Xác định đặc trưng tan rã của đất	TCVN 8718:12	220	- nt -
85	Trương nở của đất	TCVN 8719:12	220	- nt -
86	Xác định đặc trưng co ngót của đất	TCVN 8720:12	220	- nt -
87	Xác định khối lượng thể tích khô lớn nhất và nhỏ nhất của đất rời	TCVN 8721:12	220	- nt -
88	Xác định các đặc trưng lún ướt của đất	TCVN 8722:12	220	- nt -
89	Xác định đặc trưng góc nghỉ tự nhiên của đất rời	TCVN 8724:12	220	- nt -
90	Xác định hệ số thấm K	ASTM D2434:00	220	- nt -
91	Xác định các chỉ tiêu của đất trên máy nén 3 trục (UU; CU; CD; CV)	BS 1377-P8:90	220	- nt -
92	Thí nghiệm nén 1 trục có nở hông	BS 1377-P7:90	220	- nt -
93	Xác định hàm lượng hữu cơ của đất	TCVN 8726:12	220	- nt -
THỬ NGHIỆM CÁC CHỈ TIÊU CỦA KIM LOẠI VÀ MỎI HÀN KIM LOẠI				
94	Thử kéo	TCVN 197-1:2014 ISO 15630-1	220	- nt -
95	Thử uốn	TCVN 198:2008 ISO 15630-1	220	-nt-
96	Kiểm tra chất lượng mối hàn – Thử uốn	TCVN 5401:10	220	-nt-
97	Kiểm tra chất lượng mối hàn – Thử va đập	TCVN 5402:10	220	-nt-
98	Thử kéo mối hàn kim loại	TCVN 5403:10	220	-nt-

99	Cốt thép – Phương pháp uốn và uốn lại	TCXD 224:98	220	-nt-
100	Thử phá hủy mối hàn kim loại – Thử kéo ngang	TCVN 8310: 2010	220	-nt-
101	Thử phá hủy mối hàn kim loại – Thử kéo dọc	TCVN 8311: 2010	220	-nt-
102	Độ cứng theo phương pháp Brinen	TCVN 256:06	220	-nt-
103	Thử độ cứng theo phương pháp Rocven	TCVN 257:07	220	-nt-
104	Độ dai va đập	TCVN 312:07	220	-nt-
105	Thử nghiệm hệ số xiết của bu long cường độ cao	JIS B1186	220	- nt -
106	Thử cáp thép 7 sợi	ASTM A370	220	- nt -
107	Thử nghiệm khả năng làm việc của hệ thống neo và cáp dự ứng lực	22TCN 247:98	220	- nt -
108	Thử kéo tĩnh mối nối bằng ống ren	TCVN 8163:09	220	- nt -
109	Thí nghiệm ống thép đen	BS 1387:85	220	- nt -
110	Ống – Thử nén bẹp	TCVN 1830: 08	220	- nt -
111	Chiều dày lớp mạ	TCVN 8130: 08	220	- nt -
112	Mật độ lớp mạ	TCVN 8130: 08	220	- nt -
113	Kiểm tra không phá hủy – Phương pháp dùng bột từ	TCVN 4396:86	220	- nt -
114	Kiểm tra không phá hủy – Phương pháp thấm	TCVN 4617:88	220	- nt -
115	Kiểm tra không phá hủy mối hàn – Phương pháp siêu âm	TCVN 6735:2000	220	- nt -
116	Phân loại và đánh giá khuyết tật mối hàn bằng phương pháp phim Ronghen	TCVN 4394:1986	220	- nt -
	NHỰA BI TUM			
117	Xác định độ kim lún	TCVN 7495:05	220	- nt -
118	Xác định độ kéo dài ở 25 ⁰ C	TCVN 7496:05	220	- nt -
119	Xác định nhiệt độ hóa mềm (Phương pháp vòng và bi)	TCVN 7497:05	220	- nt -
120	Xác định nhiệt độ bắt lửa	TCVN 7498:05	220	- nt -
121	Xác định lượng tổn thất sau khi đun nóng ở 163 ⁰ C trong 5h	TCVN 7499:05	220	- nt -
122	Xác định tỷ lệ độ KLND sau khi đun nóng ở 163 ⁰ C trong 5h so với KL ở 25 ⁰ C	22TCN 279:01	220	- nt -
123	Xác định lượng hòa tan trong Trichloroethylene	TCVN 7500:05	220	- nt -
124	Xác định khối lượng riêng ở 25 ⁰ C	TCVN 7501:05	220	- nt -
125	Độ nhớt động học ở 135 ⁰ C	TCVN 7502:05	220	- nt -

126	Hàm lượng paraffin bằng phương pháp chung cất	TCVN 7503:05	220	- nt -
127	Xác định độ dính bám đối với đá	TCVN 7504:05	220	- nt -
128	Chỉ số độ kim lún PI	Phụ lục II TT 27/2014/TT-BGTVT	220	- nt -
129	Độ đàn hồi của nhựa đường Polime	22TCN 319:04	220	- nt -
130	Độ ổn định lưu trữ của nhựa đường Polime	22TCN 319:04	220	- nt -
131	Độ nhớt Brookfield	22TCN 319:04	220	- nt -
THỬ NGHIỆM TẠI HIỆN TRƯỜNG				
132	Đo dung trọng, độ ẩm của đất bằng phương pháp dao đại	22 TCN 02-71	220	- nt -
133	Độ ẩm, khối lượng thể tích của đất trong kết cấu bằng phương pháp rót cát	22TCN 346:06	220	- nt -
134	Xác định độ bằng phẳng của mặt đường bằng thước 3m	22TCN 16:79	220	- nt -
135	Phương pháp xác định modul đàn hồi "E" nền đường bằng tấm ép lớn	TCVN 8861:11	220	- nt -
136	Xác định modul đàn hồi "E" chung của áo đường bằng cần Benkelman	22TCN 251:98	220	- nt -
137	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (Thử nghiệm SPT)	TCVN 9351:2012	220	- nt -
138	Thí nghiệm xuyên tĩnh CPT	TCVN 9352:2012	220	- nt -
139	Thí nghiệm CBR – Ngoài hiện trường	ASTM D4429:93	220	- nt -
140	Thí nghiệm cắt cánh hiện trường	AASHTO T 223-81	220	- nt -
141	Thí nghiệm xuyên động hình côn (DCP)	ASTM D 5961:03	220	- nt -
142	Thí nghiệm nén ngang trong hố khoan	ASTM D4179	220	- nt -
143	Đo áp lực nước lỗ rỗng (Pizometer)	AASHTO T252:96	220	- nt -
144	Thí nghiệm hút nước hố khoan	ASTM D4105:91	220	- nt -
145	Thí nghiệm đổ nước hố đào, hố khoan, thấm hiện trường	TCVN 8731:2012	220	- nt -
146	Xác định độ thấm nước của đá bằng phương pháp ép nước hố khoan	TCVN 9149 :2012	220	- nt -
147	Thí nghiệm modul biến dạng hiện trường bằng tấm nén phẳng	TCVN 9354:12	220	- nt -
148	Đánh giá độ bền của các bộ phận kết cấu chịu uốn trên	TCVN 9344:2012.	220	- nt -

	công trình bằng phương pháp thí nghiệm chất tải tĩnh			
149	Thí nghiệm gia tải để đánh giá độ bền, độ cứng, khả năng chống nứt	TCVN 9347:12	220	- nt -
150	Xác định lực liên kết của cốt thép trong bê tông (bền nhỏ)	ASTM C900-06	220	- nt -
151	Phương pháp không phá hủy sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nảy để xác định cường độ nén của bê tông	TCVN 9335:12	220	- nt -
152	Đo điện trở đất	TCVN 9385:12	220	- nt -
153	Phương pháp điện từ xác định chiều dày lớp bê tông, vị trí và đường kính cốt thép trong bê tông	TCVN 9356:12	220	- nt -
154	Trắc địa công trình xây dựng	TCVN 9398:12	220	- nt -
155	Đo lún công trình	TCVN 9360:12	220	- nt -
156	Đo lún công trình – Xác định chuyển dịch ngang bằng phương pháp trắc địa	TCVN 9399:12	220	- nt -
157	Quan trắc độ nghiêng bằng phương pháp trắc địa	TCVN 9400:12	220	- nt -
158	Kiểm tra độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8861:2011	220	- nt -
159	Thí nghiệm cọc bằng phương pháp biến dạng lớn (PDA)	ASTM D 4945:00	220	- nt -
160	Thí nghiệm biến dạng nhỏ (PIT)	TCVN 9397:12	220	- nt -
161	Cọc – Phương pháp thí nghiệm bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393:12	220	- nt -
162	Thí nghiệm nhỏ cọc, nén ngang, nén dọc	TCXD 82:88	220	- nt -
163	Thí nghiệm đẩy ngang cọc bê tông cốt thép	ASTM D3966:90	220	- nt -
164	Siêu âm thành vách hồ khoan cọc khoan nhồi	22TCN 257:2000	220	- nt -
165	Kiểm tra tính chất cơ lý và tính năng làm việc của các gói cầu và khe co giãn	TCVN 10308:2014	220	- nt -
166	Thí nghiệm cọc khoan nhồi bằng phương pháp siêu âm	TCXDVN 358:05	220	- nt -
167	Kiểm tra độ nghiêng lệch hồ khoan cọc khoan nhồi	22TCN 272:05	220	- nt -
168	Xác định mật độ, độ ẩm của đất bằng máy phóng xạ tại hiện trường	TCVN 9350:12	220	- nt -
169	Thí nghiệm CBR hiện trường	ASTM 4429	220	- nt -
	THỦ CƠ LÝ VẬT LIỆU BỘT KHOÁNG TRONG BÊ TÔNG NHỰA			

170	Thành phần hạt	22TCN 58-84	220	- nt -
171	Lượng mất khi nung	22TCN 58-84	220	- nt -
172	Hàm lượng nước	22TCN 58-84	220	- nt -
173	Khối lượng riêng của bột khoáng	22TCN 58-84	220	- nt -
174	Khối lượng thể tích và độ rỗng của bột khoáng chất	22TCN 58-84	220	- nt -
175	Hệ số hao nước	22TCN 58-84	220	- nt -
176	Hàm lượng chất hòa tan trong nước	22TCN 58-84	220	- nt -
177	Xác định khối lượng riêng của bột khoáng chất và nhựa đường	22TCN 58-84	220	- nt -
178	Khối lượng thể tích và độ rỗng dư của hỗn hợp bột khoáng chất và nhựa đường	22TCN 58-84	220	- nt -
179	Chỉ số hàm lượng của bột khoáng	22TCN 58-84	220	- nt -
THÍ NGHIỆM VỮA XÂY DỰNG				
180	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1:03	250	- nt -
181	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:03	250	- nt -
182	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:03	250	- nt -
183	Xác định khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-8:03	250	- nt -
184	Xác định thời gian bắt đầu đông kết của vữa tươi	TCVN 3121-9:03	250	- nt -
185	Xác định khối lượng thể tích của mẫu vữa đông rắn	TCVN 3121-10:03	250	- nt -
186	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đông rắn	TCVN 3121-11:03	250	- nt -
187	Xác định độ hút nước của vữa đã đông rắn	TCVN 3121-18:03	250	- nt -
188	Xác định độ tách nước của vữa bơm	TCVN 4459:87	250	- nt -
189	Xác định độ co ngót của vữa bơm	TCVN 4459:87	250	- nt -
190	Xác định độ nhớt của vữa bơm	TCVN 4459:87	250	- nt -
THÍ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH XÂY				
191	Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 6355-1:09	220	- nt -
192	Xác định cường độ bền nén	TCVN 6355-2:09	220	- nt -
193	Xác định cường độ bền uốn	TCVN 6355-3:09	220	- nt -
194	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:09	220	- nt -
195	Xác định khối lượng riêng, KL thể tích	TCVN 6355-5:09	220	- nt -
196	Xác định độ rỗng	TCVN 6355-8:09	220	- nt -

THÍ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH BÊ TÔNG				
197	Xác định cường độ nén	TCVN 6477:2011	220	- nt -
198	Xác định độ rỗng	TCVN 6477:2011	220	- nt -
199	Xác định độ thấm nước	TCVN 6477:2011	220	- nt -
200	Xác định độ hút nước	TCVN 6477:2011	220	- nt -
THÍ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH BÊ TÔNG TỰ CHÈN				
201	Kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 6476:99	220	- nt -
202	Xác định cường độ nén	TCVN 6476:99	220	- nt -
203	Xác định độ hút nước	TCVN 6476:99	220	- nt -
204	Xác định độ mài mòn	TCVN 6476:99	220	- nt -
VÀI ĐỊA KỸ THUẬT – BÁC THẨM VÀ VỎ BỌC BÁC THẨM				
205	Xác định sức chịu chọc thủng	ASTM D5494:99	220	- nt -
206	Xác định khối lượng riêng của lõi	ASTM D 1505:03	220	- nt -
207	Xác định cường độ chịu kéo của sợi	ASTM D 2256:97	220	- nt -
208	Khối lượng đơn vị	ASTM D3776:02	220	- nt -
209	Xác định độ dày tiêu chuẩn	TCVN 8220:09 ASTM D 5199 ISO 9863:05	220	- nt -
210	Xác định khối lượng đơn vị thể tích	TCVN 8220:09 ASTM D 5261 ISO 9864:05	220	- nt -
211	Xác định kích thước lỗ	14 TCN 94:96 TCVN 8871-6:11 ASTM D 4751 ISO 12956:10	220	- nt -
212	Xác định độ bền chịu kéo và độ giãn dài	14TCN 95:96 ASTM D 4595 ISO 10319	220	- nt -
213	Xác định độ chọc thủng bằng phương pháp rơi côn	14TCN 96:96 ISO 13433	220	- nt -
214	Phương pháp xác định độ thấm xuyên	TCVN 8487:10	220	- nt -
215	Phương pháp xác định độ dẫn nước	TCVN 8483:11	220	- nt -
216	Xác định lực xé rách hình thang	TCVN 8871-2:11 ASTM D 4533	220	- nt -
217	Xác định lực xuyên thủng CBR	TCVN 8871-3:11 ASTM D 6241 ISO 12236	220	- nt -
218	Xác định lực kháng xuyên thủng thanh	TCVN 8871-4:11 ASTM D 4833	220	- nt -
219	Xác định áp lực kháng bụi	TCVN 8871-5:11	220	- nt -
220	Xác định kích thước lỗ biểu kiến bằng phép thử sàng khô	TCVN 8871-5:11	220	- nt -
221	Cường độ kéo giật	TCVN 8871-1:11 ASTM D 4633	220	- nt -

222	Độ dẫn dài kéo giật	TCVN 8871-1:11 ASTM D 4633	220	- nt -
223	Xác định khả năng thấm (Lưu lượng thấm, hệ số thấm)	ASTM D4491 ISO 11058	220	- nt -
224	Xác định khả năng thoát nước của vải Địa kỹ thuật và bắc thấm	ASTM D4716	220	- nt -
225	Xác định độ hư hỏng của vải Địa kỹ thuật dưới tác động của ánh sáng, độ ẩm và hơi nóng trong thiết bị xenon ar	ASTM D 4355	220	- nt -
GẠCH ÓP LÁT				
226	Xác định kích thước và chất lượng bề mặt	TCVN 6415-2:16	250	- nt -
227	Xác định độ hút nước, độ xốp, khối lượng riêng, khối lượng thể tích	TCVN 6415-3: 16	250	- nt -
228	Xác định độ bền uốn	TCVN 6415-4: 16	250	- nt -
229	Xác định độ bền va đập	TCVN 6415-5: 16	250	- nt -
230	Xác định độ bền mài mòn sâu đối với gạch không phủ men	TCVN 6415-6: 16	250	- nt -
231	Xác định độ mài mòn bề mặt đối với gạch phủ men	TCVN 6415-7: 16	250	- nt -
232	Xác định hệ số dẫn nở nhiệt dài	TCVN 6415-8: 16	250	- nt -
233	Xác định độ bền sốc nhiệt	TCVN 6415-9: 16	250	- nt -
234	Xác định hệ số dẫn nở nhiệt ẩm	TCVN 6415-10: 16	250	- nt -
235	Xác định độ bền rạn men	TCVN 6415-11: 16	250	- nt -
236	Xác định độ bền băng giá	TCVN 6415-12: 16	250	- nt -
237	Xác định độ bền hóa học	TCVN 6415-13: 16	250	- nt -
238	Xác định độ chống bám bẩn	TCVN 6415-14: 16	250	- nt -
239	Xác định hệ số ma sát	TCVN 6415-17: 16	250	- nt -
240	Độ vạch cứng bề mặt theo thang Mohs	TCVN 6415-18: 16	250	- nt -
BÊ TÔNG NHẸ - GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHỨNG ÁP				
241	Xác định kích thước, sai lệch kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 9030:11	220	- nt -
242	Xác định cường độ chịu nén	TCVN 9030:11	220	- nt -
243	Xác định khối lượng thể tích khô	TCVN 9030:11 TCVN 7579:11	220	- nt -
244	Xác định độ co ngót khô	TCVN 9030:11 TCVN 7579:11	220	- nt -
245	Xác định độ hút nước	TCVN 9030:11 TCVN 3113:93	220	- nt -
246	Xác định hệ số dẫn nhiệt	TCVN 9030:11	220	- nt -
BÊ TÔNG NHẸ - BLOCK BÊ TÔNG KHÍ CHỨNG ÁP (ACC)				
247	Xác định kích thước, sai lệch kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 7959:11	220	- nt -

248	Xác định cường độ chịu nén	TCVN 7959:11	220	- nt -
249	Xác định khối lượng thể tích khô	TCVN 7959:11	220	- nt -
250	Xác định độ co ngót khô	TCVN 7959:11	220	- nt -
CƠ LÝ BENTONITE				
251	Xác định khối lượng riêng	TCVN 9395-2012	220	- nt -
252	Độ nhớt	TCVN 9395-2012	220	- nt -
253	Hàm lượng cát	TCVN 9395-2012	220	- nt -
254	Xác định độ PH	TCVN 9395-2012	220	- nt -
255	Tỷ lệ chất keo	TCVN 9395-2012	220	- nt -
256	Độ dày áo sét	TCVN 9395:12	220	- nt -
257	Lực cắt tĩnh	TCVN 9395:12		
258	Độ ổn định	TCVN 9395:12	250	- nt -
THÍ NGHIỆM KÍNH XÂY DỰNG				
259	Độ cong vênh và khuyết tật ngoại quan	TCVN 7455:13	250	- nt -
260	Dung sai kích thước	TCVN 7218: 02	250	- nt -
261	Xác định độ bền va đập bi rơi	TCVN 7368:04	250	- nt -
262	Thử độ bền va đập con lắc	TCVN 7368:04	250	- nt -
263	Xác định dung sai chiều dày kính	TCVN 7219:04	250	- nt -
264	Xác định lượng mảnh vỡ kính tối	TCVN 7455:04	250	- nt -
265	Ứng suất bề mặt kính tối	TCVN 7455:04	250	- nt -
266	Xác định độ bền nhiệt	TCVN 7364-4:04	250	- nt -
267	Xác định độ xuyên quang, độ phản quang, tổng năng lượng bức xạ mặt trời truyền qua và độ xuyên bức xạ tử ngoại	TCVN 7737:04	250	- nt -
THỬ CƠ LÝ GỖ				
268	Xác định số vòng năm	TCVN 8045:2009	220	- nt -
269	Xác định độ ẩm khi thử cơ lý	TCVN 8048-1:09	220	- nt -
270	Xác định độ hút ẩm	TCVN 8048-1:09	220	- nt -
271	Xác định độ hút nước và độ dẫn dài	TCVN 8048-16:09	220	- nt -
272	Xác định độ co nứt	TCVN 8048-14:09	220	- nt -
273	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 8048-2:09	220	- nt -
274	Xác định giới hạn bền khi nén	TCVN 8048-5:09	220	- nt -
275	Xác định giới hạn bền khi kéo	TCVN 8048-6:09	220	- nt -
276	Xác định giới hạn bền khi uốn tĩnh	TCVN 8048-3:09	220	- nt -
277	Xác định giới hạn bền khi trượt và cắt	TCVN 8048-8:09	220	- nt -
GẠCH TERRAZZO				
278	Độ bền uốn	TCVN 7744:07	220	- nt -
279	Độ mài mòn	TCVN 7744:07	220	- nt -
280	Độ hút nước	TCVN 7744:07	220	- nt -
281	Xác định độ bền mài mòn sâu	TCVN 6415: 05	220	- nt -
THỬ NGHIỆM ĐÁ ỐP LÁT XÂY DỰNG				
282	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 7744:07	250	- nt -

283	Xác định độ vạch cứng bề mặt	TCVN 7732:07	250	- nt -
284	Xác định độ bền uốn	TCVN 7744:07	250	- nt -
285	Xác định kích thước, khuyết tật	TCVN 7744:07	250	- nt -
286	Xác định độ hút nước	TCVN 7744:07	250	- nt -
287	Xác định độ mài mòn	TCVN 7744:07	250	- nt -
THỬ NGHIỆM SƠN TƯỜNG – SƠN NHỮ TƯỜNG				
288	Màu sắc	TCVN 2102:08	250	- nt -
289	Xác định thời gian khô	TCVN 2096:93	250	- nt -
290	Độ mịn	TCVN 2091:93	250	- nt -
291	Độ bám dính	TCVN 2097:93	250	- nt -
292	Xác định độ bền nước	TCVN 8653-2:12	250	- nt -
292	Xác định độ bền kiềm	TCVN 8653-3:12	220	- nt -
293	Xác định độ rửa trôi	TCVN 8653-4:12	220	- nt -
294	Phương pháp thử chu kỳ nóng lạnh	TCVN 8653-5:12	220	- nt -
295	Phương pháp xác định độ bền nhiệt ẩm màng sơn	TCVN 9405:12	220	- nt -
296	Xác định độ PH	ASTM E70:90	220	- nt -
297	Trạng thái sơn trong thùng chứa	TCVN 8653-1:12	220	- nt -
298	Đặc tính thi công	TCVN 8653-1:12	220	- nt -
299	Độ ổn định ở nhiệt độ thấp	TCVN 8653-1:12	220	- nt -
300	Ngoại quan màng sơn	TCVN 8653-1:12	220	- nt -
301	Độ phủ	TCVN 2095:93	220	- nt -
SƠN				
302	Xác định độ mịn	TCVN 2091:08	220	- nt -
303	Xác định thời gian chảy (độ nhớt)	TCVN 2092:08	220	- nt -
304	Xác định hàm lượng chất không bay hơi	TCVN 2092:08	220	- nt -
305	Xác định độ phủ	TCVN 2095:93	220	- nt -
306	Xác định thời gian khô và độ khô	TCVN 2096:93	220	- nt -
307	Xác định độ dính bám của màng	TCVN 2097:93	220	- nt -
308	Xác định độ cứng của màng	TCVN 2098:97	220	- nt -
309	Xác định độ bền uốn của màng	TCVN 2099:13	220	- nt -
310	Xác định độ bền va đập của màng	TCVN 2100: 07	220	- nt -
311	Xác định màu sắc	TCVN 2102:08	220	- nt -
312	Xác định tỷ trọng màng sơn	ISO 2811-1:93	220	- nt -
BỘT BÀ				
313	Khối lượng thể tích	TCVN 7239:2003	220	- nt -
314	Độ giữ nước	TCVN 7239:2003	220	- nt -
315	Độ bền nước	TCVN 7239:2003	220	- nt -
316	Độ cứng bề mặt	TCVN 7239:2003	220	- nt -

317	Độ dính bám với nền	TCVN 7239:2003	220	- nt -
318	Xác định thời gian đông kết	TCVN 6017:95	220	- nt -
319	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 4030:2003	220	- nt -
THẠCH CAO				
320	Xác định kích thước, độ sâu của gờ vuốt thon và độ vuông góc của cạnh	TCVN 8257-1:09	250	- nt -
321	Xác định độ cứng của cạnh, gờ và lõi	TCVN 8257-2:09	250	- nt -
322	Xác định cường độ chịu uốn	TCVN 8257-3:09	250	- nt -
323	Xác định độ kháng nhỏ đỉnh	TCVN 8257-4:09	250	- nt -
324	Xác định độ biến dạng ẩm	TCVN 8257-5:09	250	- nt -
325	Xác định độ hút nước	TCVN 8257-6:09	250	- nt -
326	Xác định độ hấp phụ nước bề mặt	TCVN 8257-7:09	250	- nt -
327	Xác định độ thấm thấu hơi nước	TCVN 8257-8:09	250	- nt -
PHÂN TÍCH HÓA NƯỚC CHO XÂY DỰNG				
328	Xác định hàm lượng cặn không tan	TCVN 4560:88	250	- nt -
329	Xác định hàm lượng muối hòa tan	TCVN 4560:88	250	- nt -
330	Xác định độ PH	TCVN 6492:99	250	- nt -
331	Xác định hàm lượng ion clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:96	250	- nt -
332	Xác định hàm lượng ion Sunfat (SO ₄ ²⁻)	TCVN 6200:96	250	- nt -
333	Xác định hàm lượng chất hữu cơ	TCVN 4565: 88	250	- nt -
334	Hàm lượng dầu mỡ	Quan sát bằng mắt	250	- nt -
BU LÔNG, VÍT, VÍT CÂY VÀ ĐAI ỐC				
335	Kiểm tra khuyết tật bề mặt của bu long, vít và vít cây	TCVN 4795:89	220	- nt -
336	Kiểm tra khuyết tật bề mặt của đai ốc	TCVN 4796:89	220	- nt -
337	Tải trọng phá hoại của bu long, vít, vít cây	TCVN 1916:95	220	- nt -
338	Tải trọng phá hoại đai ốc	TCVN 1916:95	220	- nt -
339	Thử nghiệm hệ số xiết của bu long cường độ cao	JIS B 1186	220	- nt -
THÍ NGHIỆM ỐNG NHỰA				
340	Xác định độ va đập của ống	TCVN 7305:08	220	- nt -
341	Thử áp suất của ống nhựa	TCVN 7305:08	220	- nt -
342	Thử độ bền chịu nhiệt	ASTM D1525	220	- nt -
343	Thử độ bền kéo đứt	TCVN 7434:04	220	- nt -
344	Kích thước hình học	TCVN 8492:11	220	- nt -
345	Nén bẹp	TCVN 8492:11	220	- nt -
346	Độ cứng vòng	TCVN 8492:11	220	- nt -
347	Đàn hồi vòng	TCVN 8492:11	220	- nt -
THÍ NGHIỆM DÂY ĐIỆN				

348	Xác định đường kính, tiết diện sợi đồng, nhôm	TCVN 6612:07	220	- nt -
349	Xác định chiều dày lớp cách điện, chiều dày lớp vỏ bọc	TCVN 5935:13	220	- nt -
THỬ NGHIỆM CƠ LÝ NHÔM				
350	Xác định độ bền kéo	TCXDVN 330:04	220	- nt -
351	Xác định độ dẫn dài tương đối	TCXDVN 330:04	220	- nt -
352	Dạng profin và dung sai kích thước	TCXDVN 330:04	220	- nt -
353	Độ cứng	TCXDVN 330:04	220	- nt -

7. Cam kết chung của công ty

Công ty chúng tôi xin cam kết thực hiện các quy định về công nhận phòng thí nghiệm, đáp ứng các yêu cầu của cơ quan đánh giá khi tiến hành đánh giá phòng thí nghiệm.

Trân trọng./.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ KIỂM ĐỊNH
VIỆT NAM - VINACITY
GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Sỹ Phương